Kiểm tra giữa kì 1

Câu 1 **Câu 1: Hoạt động kinh tế nào dưới đây thuộc về sản xuất?**

A. Trồng lúa

B. Mua gạo

C. Nấu cơm

D. Tiêu dùng gạo

Câu 2 **Câu 2: Chủ thể nào trực tiếp tạo ra hàng hóa, dịch vụ?**

A. Người sản xuất

B. Người tiêu dùng

C. Nhà nước

D. Chủ thể trung gian

Câu 3 **Câu 3: Chủ thể nào mua hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu?**

A. Người tiêu dùng

B. Người sản xuất

C. Nhà nước

D. Chủ thể trung gian

Câu 4 **Câu 4: Chủ thể nào làm cầu nối giữa người sản xuất và người tiêu dùng?**

A. Người sản xuất

B. Người tiêu dùng

C. Chủ thể trung gian

D. Nhà nước

Câu 5 **Câu 5: Nhà nước trong nền kinh tế không có vai trò nào?**

A. Quản lý kinh tế

B. Tạo môi trường pháp lý

C. Trực tiếp sản xuất mọi hàng hóa

D. Điều tiết kinh tế

Câu 6 **Câu 6: Hoạt động trao đổi trong nền kinh tế là?**

A. Mua bán hàng hóa

B. Trồng trọt

C. Tiêu dùng sản phẩm

D. Phân chia nguồn lực

Câu 7 **Câu 7: Hoạt động phân phối thể hiện ở?**

A. Phân chia thu nhập, nguồn lực

B. Mua sắm hàng hóa

C. Sản xuất hàng hóa

D. Tiêu dùng hàng hóa

Câu 8 **Câu 8: Tiêu dùng là hoạt động?**

A. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu

B. Tạo ra hàng hóa

C. Vận chuyển hàng hóa

D. Phân chia lợi nhuận

Câu 9 **Câu 9: Nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường còn gọi là?**

A. Kinh tế thị trường

B. Kinh tế tự cấp

C. Kinh tế bao cấp

D. Kinh tế tập thể

Câu 10 **Câu 10: Đặc điểm nào không thuộc cơ chế thị trường?**

A. Cạnh tranh

B. Cung cầu

C. Giá cả

D. Mệnh lệnh hành chính

Câu 11 **Câu 11: Thị trường là nơi diễn ra?**

A. Trao đổi, mua bán hàng hóa

B. Sản xuất nông nghiệp

C. Ban hành pháp luật

D. Thu thuế

Câu 12 **Câu 12: Chủ thể tham gia thị trường gồm?**

A. Người sản xuất, người tiêu dùng, nhà nước, trung gian

B. Chỉ người sản xuất

C. Chỉ người tiêu dùng

D. Chỉ nhà nước

Câu 13 **Câu 13: Theo nghĩa hẹp, thị trường là?**

A. Nơi diễn ra mua bán

B. Toàn bộ các quan hệ mua bán

C. Kế hoạch nhà nước

D. Hệ thống pháp luật

Câu 14 **Câu 14: Theo nghĩa rộng, thị trường là?**

A. Toàn bộ các quan hệ mua bán, trao đổi

B. Một địa điểm cụ thể

C. Chợ truyền thống

D. Siêu thị

Câu 15 **Câu 15: Cơ chế thị trường là?**

A. Hệ thống các yếu tố cung, cầu, giá cả, cạnh tranh vận động

B. Chính sách thuế

C. Luật doanh nghiệp

D. Ngân sách nhà nước

Câu 16 **Câu 16: Ưu điểm của cơ chế thị trường là?**

A. Kích thích sản xuất, cạnh tranh

B. Không có nhược điểm

C. Phân phối bằng mệnh lệnh

D. Triệt tiêu cạnh tranh

Câu 17 **Câu 17: Nhược điểm của cơ chế thị trường là?**

A. Phân hóa giàu nghèo, ô nhiễm

B. Kích thích đổi mới kỹ thuật

C. Tạo nhiều hàng hóa

D. Thúc đẩy cạnh tranh

Câu 18 **Câu 18: Giá cả thị trường là?**

A. Số tiền phải trả để mua hàng hóa, dịch vụ

B. Lượng hàng hóa bán ra

C. Nhu cầu mua hàng

D. Số lượng người mua

Câu 19 **Câu 19: Cung là?**

A. Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người bán sẵn sàng cung ứng

B. Lượng hàng hóa người mua muốn mua

C. Giá trị hàng hóa

D. Số tiền thuế

Câu 20 **Câu 20: Cầu là?**

A. Lượng hàng hóa, dịch vụ mà người mua sẵn sàng mua

B. Lượng hàng hóa người bán muốn bán

C. Chi phí sản xuất

D. Thu nhập quốc dân

Câu 21 **Câu 21: Khi giá cả hàng hóa tăng, lượng cầu thường?**

A. Giảm

B. Tăng

C. Không đổi

D. Tăng gấp đôi

Câu 22 **Câu 22: Khi giá cả hàng hóa giảm, lượng cung thường?**

A. Giảm

B. Tăng

C. Không đổi

D. Tăng đột biến

Câu 23 **Câu 23: Đường cầu thường có hướng?**

A. Dốc xuống từ trái sang phải

B. Dốc lên từ trái sang phải

C. Nằm ngang

D. Thẳng đứng

Câu 24 **Câu 24: Đường cung thường có hướng?**

A. Dốc lên từ trái sang phải

B. Dốc xuống từ trái sang phải

C. Nằm ngang

D. Thẳng đứng

Câu 25 **Câu 25: Cân bằng thị trường xảy ra khi?**

A. Cung bằng cầu

B. Cung lớn hơn cầu

C. Cầu lớn hơn cung

D. Giá cả bằng 0

Câu 26 **Câu 26: Khi cung lớn hơn cầu, giá cả có xu hướng?**

A. Giảm

B. Tăng

C. Không đổi

D. Tăng mạnh

Câu 27 **Câu 27: Khi cầu lớn hơn cung, giá cả có xu hướng?**

A. Tăng

B. Giảm

C. Không đổi

D. Giảm mạnh

Câu 28 **Câu 28: Yếu tố nào không làm dịch chuyển đường cung?**

A. Giá cả hàng hóa đó

B. Chi phí sản xuất

C. Công nghệ

D. Thuế

Câu 29 **Câu 29: Yếu tố nào làm dịch chuyển đường cầu?**

A. Thu nhập người tiêu dùng

B. Giá cả hàng hóa đó

C. Giá cả yếu tố sản xuất

D. Công nghệ

Câu 30 **Câu 30: Hàng hóa thay thế là?**

A. Hàng hóa có thể dùng thay cho nhau

B. Hàng hóa bổ sung

C. Hàng hóa xa xỉ

D. Hàng hóa công cộng

Câu 31 **Câu 31: Hàng hóa bổ sung là?**

A. Hàng hóa được dùng cùng nhau

B. Hàng hóa thay thế

C. Hàng hóa miễn phí

D. Hàng hóa cấm

Câu 32 **Câu 32: Giá cả do đâu quyết định trong cơ chế thị trường?**

A. Quan hệ cung cầu

B. Mệnh lệnh nhà nước

C. Ý chí người mua

D. Ý chí người bán

Câu 33 **Câu 33: Chức năng của giá cả không gồm?**

A. Quản lý hành chính

B. Thông tin

C. Phân bổ nguồn lực

D. Kích thích sản xuất

Câu 34 **Câu 34: Chức năng thông tin của giá cả giúp?**

A. Phản ánh tình hình cung cầu

B. Cấm mua bán

C. Quy định thuế

D. Thay thế pháp luật

Câu 35 **Câu 35: Ngân sách nhà nước là?**

A. Quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước

B. Quỹ tiền của doanh nghiệp

C. Thu nhập của hộ gia đình

D. Tiền gửi ngân hàng

Câu 36 **Câu 36: Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước là?**

A. Thuế

B. Phí và lệ phí

C. Vay nợ

D. Viện trợ

Câu 37 **Câu 37: Thuế là?**

A. Khoản thu bắt buộc của nhà nước

B. Khoản tự nguyện

C. Khoản vay

D. Khoản viện trợ

Câu 38 **Câu 38: Đặc điểm của thuế không phải là?**

A. Tính tự nguyện

B. Tính bắt buộc

C. Tính pháp lý

D. Không hoàn trả trực tiếp

Câu 39 **Câu 39: Thuế nào thu vào hàng hóa, dịch vụ?**

A. Thuế giá trị gia tăng

B. Thuế thu nhập cá nhân

C. Thuế thu nhập doanh nghiệp

D. Thuế tài nguyên

Câu 40 **Câu 40: Thuế thu nhập cá nhân đánh vào?**

A. Thu nhập của cá nhân

B. Giá trị hàng hóa

C. Lợi nhuận doanh nghiệp

D. Đất đai

Câu 41 **Câu 41: Ngân sách nhà nước được quản lý bởi?**

A. Nhà nước

B. Doanh nghiệp tư nhân

C. Hộ gia đình

D. Tổ chức phi chính phủ

Câu 42 **Câu 42: Chi ngân sách nhà nước gồm?**

A. Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên

B. Chi tiêu của cá nhân

C. Chi lương doanh nghiệp

D. Chi tiêu hộ gia đình

Câu 43 **Câu 43: Mục đích của thuế là?**

A. Tạo nguồn thu cho ngân sách và điều tiết kinh tế

B. Làm giàu cho doanh nghiệp

C. Tăng chi tiêu cá nhân

D. Giảm vai trò nhà nước

Câu 44 **Câu 44: Ai có nghĩa vụ nộp thuế?**

A. Tổ chức, cá nhân có thu nhập, tài sản theo luật

B. Chỉ doanh nghiệp lớn

C. Chỉ người giàu

D. Chỉ nhà nước

Câu 45 **Câu 45: Trốn thuế là hành vi?**

A. Vi phạm pháp luật

B. Hợp pháp

C. Được khuyến khích

D. Tự nguyện

Câu 46 **Câu 46: Thị trường có vai trò?**

A. Kết nối sản xuất và tiêu dùng

B. Thay thế nhà nước

C. Xóa bỏ cạnh tranh

D. Cấm tiêu dùng

Câu 47 **Câu 47: Cạnh tranh trong nền kinh tế là?**

A. Sự ganh đua giữa các chủ thể kinh tế

B. Sự hợp tác độc quyền

C. Sự can thiệp hành chính

D. Sự độc quyền nhà nước

Câu 48 **Câu 48: Cạnh tranh có tác dụng?**

A. Thúc đẩy đổi mới, nâng cao chất lượng

B. Triệt tiêu sản xuất

C. Làm giá cả cố định

D. Xóa bỏ thị trường

Câu 49 **Câu 49: Độc quyền có thể dẫn đến?**

A. Giá cao, chất lượng thấp

B. Cạnh tranh hoàn hảo

C. Giá thấp

D. Nhiều nhà cung cấp

Câu 50 **Câu 50: Nhà nước cần làm gì trước khuyết điểm của thị trường?**

A. Điều tiết, can thiệp đúng mức

B. Để thị trường tự điều chỉnh mọi thứ

C. Xóa bỏ thị trường

D. Cấm cạnh tranh

Câu 51 **Câu 51: Hàng hóa là?**

A. Sản phẩm có thể trao đổi, mua bán

B. Sản phẩm tự cấp tự túc

C. Tài nguyên thiên nhiên miễn phí

D. Dịch vụ công cộng

Câu 52 **Câu 52: Dịch vụ là?**

A. Hoạt động đáp ứng nhu cầu, có thể trao đổi

B. Vật thể hữu hình

C. Tài nguyên thiên nhiên

D. Khoản thuế

Câu 53 **Câu 53: Vật ngang giá là?**

A. Thước đo giá trị trong trao đổi

B. Hàng hóa miễn phí

C. Tiền lương

D. Thuế

Câu 54 **Câu 54: Tiền tệ có chức năng?**

A. Thước đo giá trị, phương tiện lưu thông

B. Sản xuất hàng hóa

C. Ban hành pháp luật

D. Thu thuế

Câu 55 **Câu 55: Thị trường hàng hóa gồm?**

A. Thị trường tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng

B. Thị trường lao động

C. Thị trường tiền tệ

D. Thị trường chứng khoán

Câu 56 **Câu 56: Thị trường yếu tố sản xuất gồm?**

A. Thị trường lao động, đất đai, vốn

B. Thị trường hàng tiêu dùng

C. Thị trường bán lẻ

D. Chợ nông sản

Câu 57 **Câu 57: Giá cả thị trường được biểu hiện bằng?**

A. Tiền

B. Hiện vật

C. Vàng

D. Ngoại tệ

Câu 58 **Câu 58: Khi giá cả tăng, người sản xuất có động lực?**

A. Tăng sản xuất

B. Giảm sản xuất

C. Ngừng sản xuất

D. Không sản xuất

Câu 59 **Câu 59: Khi giá cả giảm, người tiêu dùng có xu hướng?**

A. Mua nhiều hơn

B. Mua ít hơn

C. Không mua

D. Mua bằng trước

Câu 60 **Câu 60: Quan hệ cung cầu là?**

A. Mối quan hệ giữa người bán và người mua trên thị trường

B. Quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp

C. Quan hệ giữa các doanh nghiệp

D. Quan hệ giữa các hộ gia đình

Câu 61 **Câu 61: Ngân sách nhà nước được lập, phê duyệt bởi?**

A. Quốc hội

B. Chính phủ

C. Bộ Tài chính

D. Ủy ban nhân dân

Câu 62 **Câu 62: Cơ quan nào chấp hành ngân sách nhà nước?**

A. Chính phủ

B. Quốc hội

C. Tòa án

D. Viện kiểm sát

Câu 63 **Câu 63: Thuế gián thu là thuế?**

A. Đánh vào hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng chịu

B. Đánh vào thu nhập cá nhân

C. Đánh vào lợi nhuận doanh nghiệp

D. Đánh vào tài sản

Câu 64 **Câu 64: Thuế trực thu là thuế?**

A. Đánh trực tiếp vào thu nhập, tài sản

B. Đánh vào giá hàng hóa

C. Người tiêu dùng chịu

D. Không bắt buộc

Câu 65 **Câu 65: Thuế giá trị gia tăng là?**

A. Thuế gián thu

B. Thuế trực thu

C. Thuế tài nguyên

D. Thuế bảo vệ môi trường

Câu 66 **Câu 66: Thuế thu nhập cá nhân là?**

A. Thuế trực thu

B. Thuế gián thu

C. Thuế xuất khẩu

D. Thuế nhập khẩu

Câu 67 **Câu 67: Một trong các nguyên tắc của thuế là?**

A. Công bằng, minh bạch

B. Tùy tiện

C. Trốn thuế

D. Miễn thuế cho mọi người

Câu 68 **Câu 68: Vai trò của thuế là?**

A. Ổn định kinh tế, điều tiết thu nhập

B. Làm tăng lạm phát

C. Giảm ngân sách

D. Khuyến khích trốn thuế

Câu 69 **Câu 69: Ngân sách nhà nước có vai trò?**

A. Cân đối thu chi, đầu tư phát triển

B. Chỉ để chi tiêu cá nhân

C. Thay thế thị trường

D. Xóa bỏ thuế

Câu 70 **Câu 70: Bội chi ngân sách là?**

A. Chi lớn hơn thu

B. Thu lớn hơn chi

C. Thu bằng chi

D. Không có thu

Câu 71 **Câu 71: Thặng dư ngân sách là?**

A. Thu lớn hơn chi

B. Chi lớn hơn thu

C. Thu bằng chi

D. Không có chi

Câu 72 **Câu 72: Nợ công là?**

A. Nợ của nhà nước

B. Nợ của doanh nghiệp

C. Nợ của hộ gia đình

D. Nợ của cá nhân

Câu 73 **Câu 73: Mục tiêu của chính sách tài khóa là?**

A. Ổn định kinh tế vĩ mô

B. Tăng lạm phát

C. Giảm việc làm

D. Tăng thất nghiệp

Câu 74 **Câu 74: Khi nền kinh tế suy thoái, nhà nước có thể?**

A. Tăng chi tiêu công, giảm thuế

B. Tăng thuế, giảm chi

C. Cắt giảm đầu tư

D. Tăng lãi suất

Câu 75 **Câu 75: Khi nền kinh tế lạm phát cao, nhà nước có thể?**

A. Giảm chi tiêu công, tăng thuế

B. Tăng chi tiêu

C. Giảm thuế

D. In tiền

Câu 76 **Câu 76: Thị trường chứng khoán là?**

A. Nơi mua bán cổ phiếu, trái phiếu

B. Nơi mua bán hàng nông sản

C. Nơi mua bán lao động

D. Nơi mua bán đất đai

Câu 77 **Câu 77: Thị trường tiền tệ là?**

A. Nơi mua bán vốn ngắn hạn

B. Nơi mua bán hàng tiêu dùng

C. Nơi mua bán lao động

D. Nơi mua bán đất đai

Câu 78 **Câu 78: Thị trường lao động là?**

A. Nơi mua bán sức lao động

B. Nơi mua bán hàng hóa

C. Nơi mua bán chứng khoán

D. Nơi mua bán ngoại tệ

Câu 79 **Câu 79: Cung lao động phụ thuộc vào?**

A. Dân số, tiền lương, điều kiện làm việc

B. Giá hàng tiêu dùng

C. Lãi suất

D. Tỷ giá

Câu 80 **Câu 80: Cầu lao động phụ thuộc vào?**

A. Nhu cầu sản xuất, tiền lương

B. Thời tiết

C. Sở thích cá nhân

D. Thuế

Câu 81 **Câu 81: Pháp luật là?**

A. Hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành

B. Quy tắc đạo đức

C. Phong tục tập quán

D. Quy định của doanh nghiệp

Câu 82 **Câu 82: Pháp luật có tính?**

A. Bắt buộc chung

B. Tự nguyện

C. Tùy ý

D. Không bắt buộc

Câu 83 **Câu 83: Văn bản quy phạm pháp luật do ai ban hành?**

A. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

B. Doanh nghiệp

C. Hộ gia đình

D. Tổ chức xã hội

Câu 84 **Câu 84: Hiến pháp là?**

A. Luật cơ bản, có hiệu lực cao nhất

B. Luật do doanh nghiệp ban hành

C. Nghị định

D. Thông tư

Câu 85 **Câu 85: Luật do Quốc hội ban hành là?**

A. Luật

B. Nghị định

C. Thông tư

D. Quyết định

Câu 86 **Câu 86: Nghị định do?**

A. Chính phủ ban hành

B. Quốc hội ban hành

C. Tòa án ban hành

D. Viện kiểm sát ban hành

Câu 87 **Câu 87: Thông tư do?**

A. Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành

B. Quốc hội ban hành

C. Chính phủ ban hành

D. Ủy ban nhân dân ban hành

Câu 88 **Câu 88: Vi phạm pháp luật là?**

A. Hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý

B. Hành vi đạo đức

C. Hành vi phong tục

D. Hành vi tự nguyện

Câu 89 **Câu 89: Trách nhiệm pháp lý là?**

A. Hậu quả bất lợi mà chủ thể vi phạm phải gánh chịu

B. Phần thưởng

C. Quyền lợi

D. Nghĩa vụ đạo đức

Câu 90 **Câu 90: Công dân có nghĩa vụ?**

A. Tuân theo Hiến pháp và pháp luật

B. Không cần tuân theo pháp luật

C. Tự đặt ra pháp luật

D. Miễn trách nhiệm

Câu 91 **Câu 91: Quyền và nghĩa vụ của công dân do?**

A. Hiến pháp và pháp luật quy định

B. Cá nhân tự quy định

C. Doanh nghiệp quy định

D. Tổ chức xã hội quy định

Câu 92 **Câu 92: Bình đẳng trước pháp luật là?**

A. Mọi người đều bình đẳng về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm

B. Người giàu có nhiều quyền hơn

C. Người nghèo ít nghĩa vụ hơn

D. Cán bộ được miễn trách nhiệm

Câu 93 **Câu 93: Công dân vi phạm pháp luật sẽ?**

A. Chịu trách nhiệm pháp lý

B. Được khen thưởng

C. Không bị xử lý

D. Được miễn mọi trách nhiệm

Câu 94 **Câu 94: Hành vi nào là vi phạm pháp luật?**

A. Trốn thuế

B. Nộp thuế đúng hạn

C. Tuân thủ luật giao thông

D. Bảo vệ môi trường

Câu 95 **Câu 95: Hành vi nào thể hiện tuân thủ pháp luật?**

A. Đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy

B. Vượt đèn đỏ

C. Trốn thuế

D. Buôn lậu

Câu 96 **Câu 96: Để trở thành công dân tốt, học sinh cần?**

A. Học tập, tuân thủ pháp luật

B. Trốn học

C. Vi phạm giao thông

D. Gian lận thi cử

Câu 97 **Câu 97: Nhà nước quản lý xã hội bằng?**

A. Pháp luật

B. Phong tục

C. Đạo đức

D. Tôn giáo

Câu 98 **Câu 98: Pháp luật có vai trò?**

A. Ổn định xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp

B. Gây mất trật tự

C. Xóa bỏ quyền công dân

D. Thay thế kinh tế

Câu 99 **Câu 99: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc điểm?**

A. Nhiều thành phần kinh tế, nhà nước giữ vai trò chủ đạo

B. Chỉ có kinh tế nhà nước

C. Không có cạnh tranh

D. Không có thị trường

Câu 100 **Câu 100: Thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò?**

A. Chủ đạo

B. Thứ yếu

C. Không quan trọng

D. Bị cấm

Câu 101 **Câu 101: Thành phần kinh tế tư nhân được?**

A. Khuyến khích phát triển

B. Cấm phát triển

C. Hạn chế hoàn toàn

D. Không được thừa nhận

Câu 102 **Câu 102: Kinh tế tập thể dựa trên?**

A. Sở hữu tập thể, hợp tác

B. Sở hữu tư nhân

C. Sở hữu nhà nước

D. Sở hữu nước ngoài

Câu 103 **Câu 103: Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được?**

A. Khuyến khích, tạo điều kiện

B. Cấm

C. Hạn chế

D. Không được thừa nhận

Câu 104 **Câu 104: Mục tiêu của phát triển kinh tế là?**

A. Nâng cao đời sống nhân dân

B. Tăng thất nghiệp

C. Tăng lạm phát

D. Giảm thu nhập

Câu 105 **Câu 105: Tăng trưởng kinh tế là?**

A. Sự gia tăng thu nhập, sản lượng theo thời gian

B. Sự giảm sản lượng

C. Sự tăng thất nghiệp

D. Sự tăng lạm phát

Câu 106 **Câu 106: Phát triển kinh tế bao gồm?**

A. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, tiến bộ xã hội

B. Chỉ tăng trưởng

C. Chỉ tăng dân số

D. Chỉ tăng thuế

Câu 107 **Câu 107: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là?**

A. Thay đổi tỷ trọng các ngành, lĩnh vực

B. Giữ nguyên cơ cấu

C. Giảm sản lượng

D. Tăng thất nghiệp

Câu 108 **Câu 108: Lao động là?**

A. Hoạt động có mục đích của con người tạo ra sản phẩm

B. Hoạt động nghỉ ngơi

C. Hoạt động tiêu dùng

D. Hoạt động tự nhiên

Câu 109 **Câu 109: Việc làm là?**

A. Hoạt động lao động có thu nhập

B. Hoạt động không thu nhập

C. Hoạt động giải trí

D. Hoạt động từ thiện

Câu 110 **Câu 110: Thất nghiệp là?**

A. Người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng không có việc làm

B. Người đang làm việc

C. Người đi học

D. Người nghỉ hưu

Câu 111 **Câu 111: Nguyên nhân thất nghiệp có thể do?**

A. Kinh tế suy thoái, mất cân đối cung cầu lao động

B. Có nhiều việc làm

C. Kinh tế tăng trưởng cao

D. Dân số giảm

Câu 112 **Câu 112: Lạm phát là?**

A. Sự tăng liên tục của mức giá chung

B. Sự giảm liên tục của mức giá chung

C. Sự ổn định giá cả

D. Sự tăng trưởng kinh tế

Câu 113 **Câu 113: Giảm phát là?**

A. Sự giảm liên tục của mức giá chung

B. Sự tăng liên tục của mức giá chung

C. Sự ổn định giá cả

D. Sự tăng trưởng kinh tế

Câu 114 **Câu 114: Hậu quả của lạm phát cao là?**

A. Giảm giá trị tiền tệ, đời sống khó khăn

B. Tăng giá trị tiền tệ

C. Ổn định kinh tế

D. Tăng việc làm

Câu 115 **Câu 115: Ngân sách nhà nước được công khai nhằm?**

A. Minh bạch, giám sát

B. Che giấu thông tin

C. Tăng tham nhũng

D. Giảm thu

Câu 116 **Câu 116: Thuế góp phần?**

A. Điều tiết kinh tế, phân phối thu nhập

B. Tăng bất bình đẳng

C. Giảm đầu tư công

D. Tăng trốn thuế

Câu 117 **Câu 117: Cơ quan thuế ở Việt Nam là?**

A. Tổng cục Thuế

B. Tổng cục Thống kê

C. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

D. Bộ Ngoại giao

Câu 118 **Câu 118: Người nộp thuế có quyền?**

A. Được hướng dẫn, tra cứu thông tin về thuế

B. Trốn thuế

C. Không nộp thuế

D. Gian lận thuế

Câu 119 **Câu 119: Hành vi gian lận thuế bị?**

A. Xử lý theo pháp luật

B. Khen thưởng

C. Miễn trách nhiệm

D. Khuyến khích

Câu 120 **Câu 120: Để phát triển bền vững, cần hài hòa giữa?**

A. Kinh tế, xã hội và môi trường

B. Chỉ kinh tế

C. Chỉ xã hội

D. Chỉ môi trường

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app